

THÂN THẾ, SỰ NGHIỆP CỦA ĐÔNG CÁC ĐẠI HỌC SĨ TRẦN LỮ HUỆ (1830-1907)

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ*

Gia phả họ Trần ở xã Vĩnh Xương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế cho biết: Tiên tổ của dòng họ là Trần Xỉ, người quận Dĩnh Xương, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, xứ Thanh Hoa đã tham gia vào đoàn nghĩa dũng theo Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa năm 1558 (1). Gia phả còn cho biết: Ông Trần Xỉ là người có công khai phá đất hoang, lập nên làng Vĩnh Thọ, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong, dinh Quảng Đức. Con cháu ngài đời đời nối nghiệp tại đây.

Theo một tài liệu địa phương chí được biên soạn sớm nhất (1554) về vùng đất Thuận Hóa (Thừa Thiên - Huế ngày nay) là *Ô Châu cận lục* của Tiến sĩ Dương Văn An thì huyện Hương Trà, nguyên là huyện Kim Trà, phủ Triệu Phong. Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1635) huyện Kim Trà đổi là huyện Hương Trà. Thời điểm trước năm 1554, huyện Kim Trà có 60 xã, chưa có địa danh xã Vĩnh Thọ. Như vậy, rất có thể sau khi ngài Trần Xỉ tổ chức khai hoang lập làng (sau năm 1558) thì làng Vĩnh Thọ mới được đưa vào danh sách các đơn vị hành chính của xứ này. Năm Mậu Tuất (1658) vì kỵ húy niên hiệu của vua Lê Thần Tông là Vĩnh Thọ nên tên xã

Vĩnh Thọ được đổi là Vĩnh Xương. Theo ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* (biên soạn năm 1776) thì xã Vĩnh Xương thuộc tổng Vĩnh Xương, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa (2). Đầu thời Nguyễn, xã Vĩnh Xương thuộc tổng Vĩnh Xương, huyện Triệu Phong, dinh Quảng Đức. Dinh Quảng Đức được đặt năm 1801 gồm ba huyện Hương Trà, Quảng Điền và Phú Vang thuộc phủ Triệu Phong. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), dinh Quảng Đức được đổi thành phủ Thừa Thiên. Năm Minh Mệnh thứ 16 (1835), nhà Nguyễn lấy một phần đất của huyện Hương Trà và Quảng Điền (nguyên xưa là huyện Đan Điền) đặt làm huyện Phong Điền; xã Vĩnh Xương thuộc vào huyện Phong Điền.

Dòng họ Trần ở xã Vĩnh Xương tôn ngài Trần Xỉ là vị Tổ đời thứ nhất, đến nay đã được 20 đời, con cháu phát triển thịnh đạt, hiển vinh, trong đó phải kể đến đời thứ 12 và 13. Đời thứ 12 là ông Trần Gia Chiếu, sinh năm Mậu Tuất (1778). Theo Gia phả cho biết: Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), ông Trần Gia Chiếu giữ chức Chủ sự ty Bộ Công, lĩnh Tri bộ Thủy quân. Năm Mậu Tuất (1838), Trần Gia Chiếu về trí sĩ, ngu

* TS. Viện Sử học

tại Hà Nội. Khi mất được gia tặng Tư Thiện đại phu, Lễ bộ Thượng thư, thụ là Trung Lương. Mộ ông táng tại địa phận chùa Long Châu, thôn Châu An, Hà Nội. Theo quan chế triều Nguyễn, chức Thượng thư Lục bộ, Đô sát viện Tả - Hữu đô ngự sử. Cáo thụ: Tư thiện Đại phu, hàm Chánh nhị phẩm. Với chức tước và phẩm hàm này, các con của ông Trần Gia Chiếu cũng như cha mẹ đều được ấm phong. Ví như thân phụ là Trần Gia Giản được tặng phong Gia nghị đại phu, Thái thường Tự khanh, thụ là Ôn Mục (hàm Chánh Tam phẩm), thân mẫu là bà Nguyễn Thị Kiến được gia tặng Chánh Tam phẩm, Thục nhân.

Ông Trần Gia Chiếu có 3 vợ. Người vợ thứ 3 là bà Trịnh Thị Khương, người làng Định Công, huyện Thanh Trì (Hà Nội) sinh được hai người con trai là Trần Gia Mỹ và Trần Gia Huệ (đều thuộc đời thứ 13). Bà Trịnh Thị Khương sau khi mất được gia tặng Nhị phẩm Đoan nhân là do có con làm quan đến hàm Nhất phẩm - tức Trần Lưu Huệ.

Trần Gia Huệ thuở nhỏ tên húy là Minh, sinh năm Canh Dần, niên hiệu Minh Mệnh thứ 11 (1830). Khi đi thi mang tên là Trần Gia Thiện, đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão, niên hiệu Tự Đức thứ 20 (1867) khi đã 38 tuổi. Về khoa thi này, sách *Quốc triều hương khoa lục* do Cao Xuân Dục biên soạn xuất bản năm 1893 cho biết về kỳ thi Hương khoa Đinh Mão, niên hiệu Tự Đức thứ 20 (1867): Trường Thừa Thiên do Tham tri Bộ Bình Bùi Tuấn làm chủ khảo; Toàn tu Sứ quán Đặng Văn Kiều làm Phó chủ khảo, lấy đỗ 32 người, trong đó Trần Gia Thiện (đổi là Trần Lưu Huệ - xếp thứ 16) người xã Vinh Xương, huyện Phong Điền, làm quan trải các chức Tổng đốc Bình Phú, Nghệ An, quyền kinh lược sứ Bắc Kỳ. Hiện là Thự Hiệp biện đại học sĩ lãnh Tổng đốc Hà Yên (3).

Xuất thân trong một gia đình quan lại, thân phụ [tức Trần Gia Chiếu] được gia tặng đến chức Lễ bộ Thượng thư nên Trần Lưu Huệ được học hành từ nhỏ. Rất có thể ông đã từng tham dự nhiều kỳ thi Hương và chỉ đỗ Tú tài nhưng vì được hưởng chế độ tập ám nên tham gia hoạn lộ từ trước khi đỗ Cử nhân.

Năm Tự Đức thứ 17 (1864), Trần Lưu Huệ được sung chức Hành tẩu giúp việc cho các viên Biên tu ở Hàn lâm viện. Sau khi thi đỗ Cử nhân tại trường thi Thừa Thiên (năm 1867), Trần Lưu Huệ tham dự kỳ thi Hội vào năm sau (khoa Mậu Thìn 1868) (4) nhưng không đỗ và ông tiếp tục làm việc tại Hàn lâm viện với chức Hành tẩu.

Năm Tự Đức thứ 22 (1869), Trần Lưu Huệ được bổ nhiệm chính thức vào ngạch viên chức nhà nước với chức Hàn lâm viện Điển tịch (hàm Tông cửu phẩm) với nhiệm vụ sưu tầm, khảo sát thư tịch, tài liệu cho việc biên soạn sử sách của triều đình. Năm Tự Đức thứ 25 (1872) ông đổi sang giữ chức Chủ sự Viện Cơ Mật với nhiệm vụ trực ở Viện, hàm Tứ phẩm (5). Năm Tự Đức thứ 26 (1873), Trần Lưu Huệ đổi sang giữ chức Viên ngoại lang. Đây là một chức quan làm việc ở các Bộ, Viện, đứng đầu các tổ chức chuyên môn ở Bộ, Viện có hàm Chánh ngũ phẩm văn giai.

Khi Trần Lưu Huệ thi đỗ Cử nhân và bắt đầu bước vào hoạn lộ cũng là thời điểm tình hình chính trị xã hội của đất nước diễn biến khá phức tạp. Năm 1858, liên quân Pháp Tây Ban Nha tấn công vào Sơn Trà (Đà Nẵng), mở đầu cho cuộc chiến xâm lược nước ta. Năm 1862, thực dân Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Gia Định, Định Tường và Biên Hòa và đưa quân tấn công cửa Thuận An (Huế) ép triều đình Huế ký Hiệp ước ngày 5 tháng 6 năm 1862 xác lập chủ quyền của Pháp ở 3 tỉnh miền Đông.

Năm Đinh Mão, niên hiệu Tự Đức thứ 22 (1867), thực dân Pháp đánh chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ là Vĩnh Long, Hà Tiên và An Giang. Để ép triều đình Huế chính thức hóa việc chiếm đóng này, thực dân Pháp liên tục đưa quân ra đánh chiếm một số tỉnh thành ở phía Bắc như Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh, Ninh Bình, Nam Định... Trước sức ép của lực lượng quân sự Pháp, triều đình Huế nhu nhược đã buộc phải ký Hiệp ước Giáp Tuất (1874) với những nội dung cơ bản là xác lập chủ quyền của Pháp trên toàn bộ lục tỉnh Nam Kỳ. Bản Hiệp ước này đã gây nên sự bất bình trong tầng lớp quan lại và sĩ phu yêu nước. Ở Nghệ An, Trần Tấn, Đặng Như Mai lãnh đạo nhân dân nổi dậy đấu tranh phản đối Hiệp ước Giáp Tuất và được sự ủng hộ của một số quan lại trong triều. Do có thái độ bất bình với bản Hiệp ước 1874 mà nhiều viên quan bị cách chức, giáng chức. Có lẽ Trần Lưu Huệ cũng nằm trong số đó. Đang giữ chức Viên ngoại lang, hàm Ngũ phẩm, ông bị giáng xuống làm Hàn lâm viện Biên tu (hàm Chánh Thất phẩm) sau thăng lên Hàn Lâm viện Tu soạn (Tòng Lục phẩm), Hàn Lâm viện Thị giảng (Tòng Ngũ phẩm văn ban) (6).

Năm Tự Đức thứ 30 (1877), Trần Lưu Huệ được thăng lên chức Lang trung (hàm Chánh Tứ phẩm Văn ban, cáo thụ Trung Thuận đại phu). Lang trung là một viên chức quan trọng ở các Bộ và là người đứng đầu các Ty cũng như đứng đầu các cơ quan khác ngang Ty trong Lục bộ. Về Chức vụ và phẩm hàm, Lang trung chỉ đứng sau Thượng thư, Tả hữu Tham tri, Thị lang của Lục bộ. Cũng trong năm này, Trần Lưu Huệ được đổi sang giữ chức Hồng lô Tự khanh (Chánh tứ phẩm). Đây là viên quan đứng đầu Hồng lô tự lo việc xướng danh ở các khoa thi và những nghi lễ khác trong trường thi.

Sau hơn 10 năm làm quan tại triều, trải qua chức nhiệm ở các Bộ, Viện từ hàm Tòng cửu phẩm (Hàn lâm viện Điển tịch) đến Chánh tứ phẩm, Hồng lô Tự khanh (Lang trung), năm Tự Đức thứ 31 (1878), Trần Lưu Huệ được đổi bổ chức quan ngoại nhiệm (quan địa phương) với chức Bố Chính sứ tỉnh Bình Định (hàm Chánh Tam phẩm văn giai). Bố Chánh sứ là viên quan đứng đầu 1 tỉnh lớn. Dưới triều Nguyễn, sau cải cách hành chính của Minh Mệnh (1831-1832) chia đặt các tỉnh hạt trong cả nước và xếp đặt bộ máy hành chính với các chức quan Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát đứng đầu để quản lý địa phương. Trừ Thanh Hóa là quý hương được bổ nhiệm chức Tổng đốc (thường do người trong Tôn thất nắm giữ) còn thường thì 2, 3 tỉnh đặt 1 viên Tổng đốc, hoặc Tuần phủ kiêm nhiệm. Tỉnh lớn thì đặt 1 viên Bố chánh, tỉnh nhỏ thì đặt 1 viên án sát đứng đầu. Chức nhiệm của Bố Chính sứ là nắm giữ việc thuế khoá, tài chính toàn hạt. Triều đình có ân trạch, chính lệnh gì ban xuống thì truyền đạt cho các người phần việc (7).

Khi đến nhậm chức Bố Chánh sứ Bình Định thì địa phương này vừa xảy ra nhiều thiên tai như động đất 3 lần liên tiếp. Bấy giờ, quan ở viện Cơ mật và nha Thương bạc (8) tâu nói: Tỉnh Bình Thuận động đất 3 lần, tai biến há không duyên cố, hoặc hình ngục oan lạm không giải tỏ ra, hoặc dân tình u ẩn không thấu đến trên, hoặc tình nước láng giềng chưa được ổn thoả, hoặc kẻ lại ác nghiệt kết oán, xin chọn phái chức khoa đạo công bằng liêm chính đến ngay, chiếu các tình hình nói trên, dò xét mặt cho kỹ càng và ngoài ra còn có mối tệ gì quan ngại, đều phải tâu ngay. Tự Đức bèn sai Khoa đạo là Tạ Ngọc Đường sung phái đến Bình Định hội đồng với Bố chính mới là Trần Lưu Huệ tra xét. Án về nha Doanh điền xét xong, Lê Quang Phẩm phải phạt

trượng (9), cách chức, ruộng đất chiếm đoạt, giao trả về cho xã dân trước, Điền nông sứ là Phan Trung, Doanh điền sứ là Đặng Văn Duy, quan tỉnh là Hồ Đặng Phong, Nguyễn Xuân Ôn đều bị giáng phạt có thứ bậc (10).

Như vậy, những tình tệ quan lại những lạm ở Bình Định dẫn đến sinh kế của người dân ngày càng khốn khó chất chứa đã lâu năm. Khi Lưu Trần Huệ đến nhậm chức đã cùng Khoa đạo Tạ Ngọc Đường tra xét, xử lý các tham quan cũng như trả lại các mối lợi về cho dân, tạo điều kiện cho người dân yên nghiệp làm ăn.

Tháng 3 năm Nhâm Ngọ (4-1882), Tuần phủ Thuận Khánh (Bình Thuận, Khánh Hòa) là Bùi Văn Quế ốm nghỉ việc, Lưu Trần Huệ được bổ nhiệm thay chức này (11). Theo quy chế của nhà Nguyễn, Tuần phủ là viên quan đứng dưới Tổng đốc và trên Bố Chánh có phẩm hàm Tông nhị phẩm, với chức trách giữ việc tuyên bố đức ý triều đình, vỗ yên nhân dân, coi giữ các việc chính trị, giáo dục, mở điều lợi, bỏ điều hại (12).

Tháng 11 năm Nhâm Ngọ (12-1882), Trần Lưu Huệ với tư cách là Tuần phủ Thuận - Khánh được triều đình cử cùng với Điển nông phó sứ Nguyễn Thông hội đồng với phái viên nước Pháp khám xét địa giới phận Nam ở Bình Thuận và Biên Hoà. Núi Thần Quy trở vào Nam thuộc tỉnh Biên Hoà, trở ra Bắc thuộc tỉnh Bình Thuận (13). Theo Hiệp ước Giáp Tuất (1874) giữa triều đình Huế ký với Pháp gồm 22 điều khoản, trong đó khoản thứ V nói rõ: địa hạt nước Pháp hiện được cai trị, tức là 6 tỉnh: Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, phía Đông giáp biển và địa đầu phía Tây tỉnh Bình Thuận nước Đại Nam, phía Tây, phía Nam đều giáp biển, phía Bắc giáp nước Cao Miên và địa đầu phía Nam tỉnh Bình Thuận nước Đại Nam, đều về quản hạt của nước Đại

Pháp, riêng giữ quyền tự hữu... (14). Như vậy, cho đến thời điểm này, địa bàn mà Trần Lưu Huệ thay mặt triều đình Huế chịu trách nhiệm quản lý có địa giới giáp ranh với Biên Hòa, địa đầu phía Bắc Nam Kỳ lục tỉnh vùng đất trực trị của người Pháp (theo Hiệp ước 1874), do đó tình hình trật tự trị an thường không ổn định. Người Pháp luôn mượn cớ để xâm phạm, lấn ra phía Bắc. Tuy Nam Kỳ lục tỉnh đã bị mất về tay người Pháp, nhưng việc định rõ ranh giới, phạm vi quản lý của hai bên cũng là một việc làm thiết đáng và trách nhiệm của những người đứng ra kiểm xét, đo đạc, xác định ranh giới cũng rất nặng nề. Để mất một tấc núi, một thước sông là có tội với tiền nhân và hậu thế.

Tháng 6 năm Quý Mùi, triều vua Tự Đức thứ 36 (1883), Trần Lưu Huệ thôi giữ chức Tuần phủ Thuận Khánh để dưỡng bệnh (15).

Trong thời gian Trần Lưu Huệ về quê dưỡng bệnh, tại triều đình Huế, nội bộ triều chính diễn ra rất phức tạp. Ngày 17 tháng 7 năm 1883, vua Tự Đức mất, triều đình đưa Ứng Chân lên ngôi lấy niên hiệu là Dục Đức nhưng chỉ 3 ngày sau bị hạ bệ tống giam, sau đó chết đói trong ngục. Tiếp đó, Hồng Dật là em Tự Đức được đưa lên ngôi ngày 30 tháng 7 năm 1883, lấy niên hiệu là Hiệp Hòa. Ngày 29 tháng 11 năm 1883, Hiệp Hòa bị triều đình Huế bắt uống thuốc độc chết, ở ngôi được 4 tháng. Ngày 2 tháng 12 năm 1883, Ung Đăng (con nuôi Tự Đức) được lập làm vua, lấy niên hiệu là Kiến Phúc. Kiến Phúc là người chủ trì ký Hiệp ước Patonốt (6-6-1884). Kiến Phúc ở ngôi được gần 8 tháng và mất ngày 2 tháng 8 năm 1884.

Đến tháng Chạp năm Quý Mùi (đầu năm 1884), Trần Lưu Huệ được triệu về Kinh, được giao quyền lĩnh Tổng đốc An Tĩnh (Nghệ An, Hà Tĩnh) (16) với quyền lực

rất lớn “giữ việc cai trị cả quân, dân, cầm đầu các quan văn quan võ trong toàn hạt. Khảo hạch các quan lại, sửa sang bờ cõi”. Chức Tổng đốc phẩm hàm là Chánh nhị phẩm.

Nghệ Tĩnh là một địa phương rộng lớn và quan yếu, là bức bình phong che chắn cho Kinh thành Huế ở phía Bắc. Đây cũng là một tỉnh có đội ngũ quan lại, sĩ phu đang tại chức hoặc về trí sĩ rất đông đảo nên những người được giao trị nhậm nơi này đều nổi tiếng về chính sự, liêm chính, công minh mới có thể gìn giữ được trị an trên địa bàn. Cuộc nổi dậy của Trần Tấn, Đặng Như Mai sau Hiệp ước Giáp Tuất (1874) đã cho thấy tính cách cương cường của người xứ Nghệ cũng như ý thức về chủ quyền đất nước rất rõ ràng.

Sau khi về lĩnh quyền Tổng đốc An Tĩnh, tháng 3 năm Giáp Thân (1884), Trần Lưu Huệ đã cùng với tỉnh thân là Trần Văn Chuẩn tiến hành khảo sát địa thế địa phương, nhận thấy núi Dũng Quyết (ở mặt bên tả trước tỉnh thành Nghệ An), là nơi có địa thế quan yếu bèn tâu xin lập đồn, đặt súng trên núi ấy để phòng giữ khi có biến (17). Tuy nhiên, Trần Lưu Huệ giữ chức quyền lĩnh Tổng đốc An Tĩnh chỉ trong khoảng 6 tháng. Tháng 5 (nhuận) năm Giáp Thân (1884), ông được đổi làm quyền Tổng đốc Bình Phú (Bình Định Phú Yên), rồi thăng lên thụ Tuần phủ, vẫn quyền sung Tổng đốc Bình Phú (18).

Tháng 4 năm Ất Dậu (1885), Trần Lưu Huệ được đổi về Kinh giữ chức thụ Hữu Tham tri Bộ Lại. Trong 6 bộ, Bộ Lại là một bộ quan trọng nhất, chuyên lo việc chính sự thăng giáng về văn quan trong kinh, ngoài các tỉnh, chỉnh đốn phương pháp làm quan để giúp việc chính sự trong nước. Đứng đầu Bộ là viên Thượng thư (hàm Chánh nhị phẩm văn giai), tiếp đó là các viên Tả, Hữu Tham tri (hàm Tòng nhị phẩm văn giai), cáo thụ Trung phụ Đại phu (19). Tuy

nhiên, chỉ 1 tháng sau, tháng 5, năm Ất Dậu (1885), Trần Lưu Huệ lại đổi từ thụ Hữu Tham tri bộ Lại sang thụ Tuần phủ, lĩnh Tổng đốc Nghệ An thay cho Trần Văn Chuẩn vừa mất (20).

Thời điểm này, tại Kinh thành Huế xảy ra một sự kiện trọng đại, đó là vụ binh biến do phái chủ chiến đứng đầu là Tôn Thất Thuyết và vua Hàm Nghi khởi xướng tấn công quân Pháp ở thành Mang Cá đêm mùng 4 rạng ngày 5 tháng 7 năm 1885. Cuộc phản công đánh Pháp tại đồn Mang Cá của phe chủ chiến thất bại, Tôn Thất Thuyết và các tướng sĩ phò tá vua Hàm Nghi ra Sơn phòng Quảng Trị và xuống Chiếu Cần vương.

Ngay khi nhận được Chiếu Cần vương, văn thân, sĩ phu yêu nước, đặc biệt là ở các địa phương từ Quảng Nam trở ra Bắc đã nhiệt liệt ủng hộ. Phong trào phát triển mạnh mẽ nhất là vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh.

Tháng 11 năm Ất Dậu (1885), theo đề nghị của Nguyễn Hữu Độ, triều đình Huế chuẩn cho thụ Tuần phủ lĩnh Tổng đốc Nghệ An, Hà Tĩnh là Trần Lưu Huệ, thực thụ Tuần phủ, vẫn lĩnh chức ấy. Trong dịp này, để gia ân cho công thần, triều đình đã gia tặng chức tước và phẩm hàm cho thân phụ và thân mẫu của Trần Lưu Huệ.

Nguyễn Hữu Độ tâu nói: Cha đã chết của viên đại thần ấy [tức Trần Lưu Huệ], suốt đời cần học, thuộc qua kinh sử, nguyên trước vì là con cháu công thần, sắc thụ Chánh đội, nên thứ trước ân tặng, vẫn theo hàm võ, danh và thực e chưa xứng nhau; cùng là người thứ mẫu, trước nuôi đại thần làm con, yêu đãi dạy bảo, không khác con đẻ, mà chưa có chút nào báo đáp, lòng rất chưa yên, xin chờ ân cách, phụng chuẩn cho tiên phụ đại thần ấy, đổi theo ban văn, chiếu hàm gia tặng; đích mẫu viên ấy tặng chánh nhị phẩm phu nhân, thứ mẫu tặng chánh tam phẩm thực nhân (21). Trong

dịp này, thân phụ Trần Lưu Huệ là Trần Gia Chiếu được gia tặng Tư Thiện đại phu, Lễ bộ Thượng thư, thụ là Trung Lương; đích mẫu là bà Trịnh Thị Khương sau khi mất được gia tặng Nhị phẩm Đoan nhân; Thứ mẫu là bà Mai Thị Dích được gia tặng Chánh tam phẩm Thục nhân.

Tháng Giêng năm Đồng Khánh thứ nhất (1886), viên quan người Pháp là Hách-tô sang làm quyền Khâm sứ đại thân. Lúc này phong trào Cần vương chống Pháp phát triển rộng khắp ở các tỉnh miền Trung và miền Bắc. Thực dân Pháp rất lo sợ quan chức các địa phương liên kết với phong trào khởi nghĩa, do đó những người có tinh thần yêu nước, có tư tưởng chống Pháp đều không được nắm giữ cương vị chủ chốt ở những nơi có phong trào phát triển mạnh. Nghệ Tĩnh là một điểm nóng của phong trào Cần vương, do có sự can thiệp của Pháp nên Tổng đốc An Tĩnh Trần Lưu Huệ bị triệt về Kinh đổi bổ giữ chức Tả Tham tri Bộ Hộ, cho nguyên Sơn phòng sứ Hà Tĩnh là Nguyễn Chính thăng thụ Tổng đốc Nghệ An, Hà Tĩnh (22).

Tháng 8 năm Bính Tuất (1886), từ chức Tả tham tri bộ Hộ, Trần Lưu Huệ được giao kiêm quản Viện Đô sát (23).

Theo cơ cấu tổ chức ban đầu thì Viện Đô sát có số thuộc viên rất đông. Cuối thời Tự Đức đã bị tỉnh giảm, chỉ đặt khoa đạo 20 viên (chưởng ấn 7 người, ngự sử 13 người), Kiến Phúc năm đầu (1884) lại tỉnh giảm chỉ để lại 10 viên (chưởng ấn 4 viên, ngự sử 6 viên). Đầu thời Hàm Nghi lại tỉnh giảm, hiện để lại 6 viên (chưởng ấn 2 viên, ngự sử 4 viên). Trước hiện tình công việc bẽ bộn, Trần Lưu Huệ tâu xin cải tổ lại bộ máy của Viện Đô sát, biên chế thêm thuộc viên, cụ thể là: Lại khoa kiêm Hộ khoa, Lễ khoa kiêm Binh khoa, Hình khoa kiêm Công khoa và đạo Kinh kỳ, đặt làm 4 viên chưởng ấn; Tả trực, Hữu trực, Tả kỳ, Hữu

kỳ, thì đặt 5 viên ngự sử; hợp cộng khoa đạo 9 viên, cho đủ phái đi làm việc.

Tháng 9 năm Bính Tuất (1886), Trần Lưu Huệ được sung chức Chủ khảo trường thi Hương Hà Nam (24). Khoa thi này số sĩ tử dự thi là 7.691 người, lấy đỗ 74 người (trong đó lấy 24 người thuộc số được gia ngạch và 1 người do Bộ duyệt lấy thêm). Trong số 74 Cử nhân đỗ khoa này nhiều người sau đỗ Tiến sĩ như Giải nguyên Chu Mạnh Trinh (đỗ năm 1892), Nguyễn Khuê (đỗ năm 1889); Nguyễn Ngọc Liên (đỗ năm 1889), Trần Văn Phan (đỗ năm 1889). Đây là khoa thi được dư luận đánh giá là công tâm, nghiêm mật. Tờ báo *Avenir du Tonkin* số ra ngày 27 tháng 10 năm 1886 và ngày 4 tháng 12 năm 1886 đã mô tả chi tiết lễ khai mạc và bế mạc kỳ thi. Nhà văn Albert de Pouvourville trong cuốn "La defense l'Indochine et la politique d'association" xuất bản tại Paris năm 1905 (25) đã ca ngợi việc chấm thi khoa này thật công bằng. Khoa thi này, con trai viên Kinh lược Bắc Kỳ và Tổng đốc Nam Định đều bị trượt.

Sau khi hoàn tất công việc ở trường thi Hà Nam, Lưu Trần Huệ được triệu về Kinh, tiếp tục giữ chức Tả Tham tri Bộ Hộ, kiêm quản Viện Đô sát (26).

Tháng 2 năm Đinh Hợi, niên hiệu Đồng Khánh thứ 2 (1887), theo lời tâu của Tả Tham tri Bộ Hộ, kiêm quản Viện Đô sát Trần Lưu Huệ, triều đình bãi bỏ cách thức đúc tiền đồng 1 đồng ngang 10 đồng.

Nguyên, năm trước nha Đốc công ở Vũ khố, xin đúc tiền đồng niên hiệu Đồng Khánh, ngang với 10 đồng, chiếu theo tiền đồng lớn đời Minh Mệnh, mỗi đồng thêm từ 1 đồng cân 7, 8 phân đến 5 - 6 phân, vành ngoài hơi rộng và dày, để có phân biệt. Đã chuẩn cho theo đó mà làm. Đến nay Viện Đô sát là Trần Lưu Huệ tâu nói: "Tháng 6 năm ngoái, nha ấy đã bắt đầu làm, đến nay đã 7 - 8 tháng, lần lượt đúc thành tiền,

cộng 294 quan, 9 tiền, 37 đồng, mà phí tổn về nhân công vật liệu rất nhiều, chỗ được không bù chỗ mất; hướng chi tiền ấy so với triều Minh Mệnh vừa nặng vừa to, không được tiện, mà 1 đồng ngang 10 đồng, dân gian tiêu thụ chưa quen, khó lưu thông được, vậy cách thức đúc tiền nơi ấy, nên cho đình chỉ lại, còn các thứ khuôn và nổi tạm để lại đợi dùng. Lại chiếu theo cách thức tiền đồng Thiệu Trị vừa dày vừa tốt, ngang giá 6 đồng, đúc ra tiền Đồng Khánh thông bảo, cho được tiện và dễ tiêu dùng” (27). Lời tâu của ông được vua Đồng Khánh chuẩn y.

Tháng 7 năm Đinh Hợi, niên hiệu Đồng Khánh thứ 2 (1887), với tư cách là Kiêm quản Viện Đô sát, Trần Lưu Huệ được giao tra xét lại các án về những người tham gia hoặc liên đới đến các thủ lĩnh Cần vương ở Bình Định. Nguyên các án này đã được Bộ Hình tra xét kết án và làm tờ tâu lên, trong đó có 12 thân nhân của thủ lĩnh Cần vương Bình Định là Mai Xuân Thưởng đều chịu án phát lưu sang nước khác, giao cho tàu Pháp chở đi.

Viện Đô sát là Trần Lưu Huệ chấp hành pháp luật tâu nói: Các tỉnh ở Tả, Hữu trực kỳ mấy năm nay thác ra việc nghĩa cổ động làm loạn, dù quan tỉnh cũng không khống chế được hưởng hồ cha anh hẳn thế cũng khó ngăn cấm. Hiện nay, những cừ mục thủ xướng, phần nhiều chưa bắt được tội, nếu không kể có dự mưu đồng ác hay không, theo luật phải liên can tất cả, thì một người làm điều ác cả họ phải chịu tội, sợ không phải là để tỏ thương xót, mà yên lòng kẻ tráo trở. Gần đây, bọn đầu mục của “giặc” như bọn Hoàng Phúc, Nguyễn Phạm Tuấn và Bùi Điền, đã không bắt tội lấy... vậy chú, bác, anh, em họ thân 12 người [của Mai Xuân Thưởng], xét ra không can dự, xin nên miễn cho phát đi biệt xứ, nhưng giao về quê là thôn Phú Lạc đứng lĩnh quản”(28). Lời tâu được Đồng Khánh chuẩn y.

Thực tế lịch sử cho thấy: Sau vụ binh biến ở Kinh thành Huế thất bại, vua Hàm Nghi xuất bôn ra Sơn phòng Quảng Trị xuống Chiêu Cần vương đã tạo nên một không khí chống Pháp sôi nổi và rộng khắp ở các địa phương dưới sự lãnh đạo của tầng lớp văn thân. Thực dân Pháp và triều đình Đồng Khánh đã tập trung binh lực đàn áp phong trào rất khốc liệt. Lực lượng quân sự của Pháp cũng bị hao tổn nhiều trong các cuộc đối mặt với nghĩa quân Cần vương. Do vậy, những thủ lĩnh Cần vương cũng những người có liên quan với phong trào Cần vương được coi là kẻ thù của thực dân Pháp và triều đình Đồng Khánh. Phần lớn các thủ lĩnh Cần vương bị quân Pháp bắt được đều phải chịu án tử hình, thân quyến bị xử tội chết hoặc lưu đày biệt xứ. Qua vụ án trên cho thấy: Trần Lưu Huệ không chỉ là một viên quan chấp pháp xét xử có tình, có lý mà Ông còn thật sự can đảm và dũng cảm, không nghĩ đến quyền lợi của riêng mình, khi tấu trình lên triều đình xin cho 12 người thân quyến của thủ lĩnh Cần vương là Mai Xuân Thưởng được hưởng án nhẹ, quản thúc tại địa phương. Tấm lòng nhân hậu, bao dung của Trần Lưu Huệ đã cứu được 12 thân phận khỏi bị đi đày biệt xứ.

Tháng 9 năm Đinh Hợi, niên hiệu Đồng Khánh thứ 2 (1887), theo lời tâu của Nguyễn Hữu Độ, Tham tri bộ Hộ là Trần Lưu Huệ được phái ra Bắc Kỳ do nha Kinh lược tuý việc bàn ủy đợi bổ vào chức Tổng đốc, Tuần phủ còn khuyết (29). Đến tháng 7 năm Mậu Tý, niên hiệu Đồng Khánh thứ 3 (1888), Trần Lưu Huệ được thăng chức Tổng đốc ba tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang (30), chịu trách nhiệm về quân, dân, chính trên một địa bàn rộng lớn có đường biên giới giáp với Trung Quốc và Lào, nơi có nhiều đám phỉ tàn quân của Thái Bình thiên quốc từ bên kia biên giới thường xuyên tràn sang quấy nhiễu.

Tháng Chạp năm Mậu Tý, niên hiệu Đồng Khánh thứ 3 (đầu năm 1889), Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên là Trần Lưu Huệ được điều về quyền coi công việc của Nha kinh lược. Khi ấy, chức Khâm sai đại thần còn khuyết, triều thần đề cử một số người có tiếng tốt về chính sự để chọn bổ. Khi đề cử Trần Lưu Huệ, vua Đồng Khánh cho rằng: “[Trần Lưu] Huệ tuy từng trải đã nhiều, nhưng còn có người Huệ cũng chưa kịp được, nhưng thực thà mà không đến, để trở ngại, cũng không hơn được Huệ tạm y lời xin ấy cho thoả lòng tốt”. Tài năng về chính sự cũng như đức tính miễn cưỡng và tấm lòng trung hậu của ông đã được triều thần đánh giá cao (31).

Chức Kinh lược Bắc Kỳ được đặt vào tháng 5 năm Đồng Khánh thứ nhất (1886). Vua Đồng Khánh xuống Dụ rằng: “Toàn hạt Bắc Kỳ đất rộng, dân đông lại cách xa Kinh sư, công việc nhiều mà cần kíp, nên đặt một đại thần ở Hà Nội và chuẩn cho toàn quyền tùy tiện giải quyết mới giúp công việc được nhanh chóng. Trước đây đã chuẩn đặt chức Kinh lược sứ ở Bắc Kỳ, về sau mọi việc thuộc Bắc Kỳ chuẩn cho Kinh lược sứ thay mặt nhà vua mà giải quyết. Chỉ có các khoản mà Hiệp ước đã quy định về chức phận quan Kinh lược, quan Đại Pháp cùng với quan chức Đại Nam thì Kinh lược sứ không được cải đổi. Kinh lược sứ được chuẩn cho toàn quyền tùy tiện hành xử. Tất cả khoản bàn định giải quyết như thế nào, phải từng việc một tâu lên cho được rõ để hợp với thể chế (32).

Tháng 4 năm Canh Dần, niên hiệu Thành Thái thứ 2 (1890), Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên, quyền Bắc Kỳ Kinh lược Trần Lưu Huệ được chuẩn cho toàn quyền xử lý mọi công việc sự vụ ở Nha Kinh lược (33). Trong thời gian này, Trần Lưu Huệ đặc biệt quan tâm đến việc đảm bảo trật tự an ninh trên địa bàn các hạt ở Bắc Kỳ (đặc

biệt là công tác tiêu phí ở các địa phương miền thượng du Bắc Kỳ), kiện toàn xếp đặt bổ sung quan chức cho bộ máy hành chính ở các phủ huyện, quân đội cũng như chăm lo đến đời sống dân sinh. Sau khi thôi giữ chức quyền Kinh lược sứ Bắc Kỳ (khoảng giữa tháng 9 năm Canh Dần - 1890), Trần Lưu Huệ tiếp tục được triều đình Huế bổ nhiệm trải qua các chức: Tổng đốc Hà - An [Hà Nội Hưng Yên] (1890 - 1893), vinh thăng Thụ Hiệp biện Đại học sĩ (34); Thương tá Nha Kinh lược (1894-1898), vinh phong Thái tử Thiếu bảo; Tổng đốc Định Ninh [Nam Định Ninh Bình] (1898-1901) (35). Theo ghi chép trong châu bản triều Nguyễn cho biết hoạt động của Trần Lưu Huệ ở Bắc Kỳ khá đa dạng và đa diện trong thời gian khoảng gần 10 năm đảm nhiệm chức quyền Kinh lược sứ Bắc Kỳ và chức Tổng đốc Hà - An; Tổng đốc Định - Ninh (36).

Tháng 5 năm Thành Thái thứ 13 (1901), Trần Lưu Huệ 71 tuổi, giữ nguyên hàm Tổng đốc Định Ninh, Hiệp biện Đại học sĩ về trí sĩ. Đánh giá tài năng phẩm hạnh và công lao của ông trong gần 40 năm trên hoạn lộ, vua Thành Thái đã thăng cho Trần Lưu Huệ chức Đông các Đại học sĩ (37) được đem theo quan phục nhất phẩm về trí sĩ (38).

Khi trí sĩ, Trần Lưu Huệ về sống cuộc sống thanh bần, đạm bạc trong một trang viên nhỏ ở làng Thái Hà, một vùng đất còn hoang hóa mới được tổ chức khẩn hoang trước đấy ít năm. Sinh thời, Trần Lưu Huệ là một viên quan thanh liêm hết mực. Sinh kế của cả gia đình chỉ dựa vào lương bổng Nhất phẩm của Ông. Theo quy định cấp lương bổng của triều đình ban hành tháng 7 năm Đinh Dậu, niên hiệu Thành Thái thứ 9 (1897), với chức Tổng đốc, Hiệp biện Đại học sĩ, hàng tháng Trần Lưu Huệ được hưởng mức lương (bổng) là 100 nguyên [đồng] (39). Do vậy, kinh tế gia đình ông

không lấy gì làm dư dật. Đặc biệt là sau khi Ông về trí sĩ, mức lương hưu dưỡng thấp hơn nhiều so với khi đang tại quan nên gia cảnh càng khó khăn. Báo cáo của Phòng Nhi Pháp cũng cho biết thêm về cuộc đời thanh bần, liêm khiết của Ông khi còn tại quan. Sau khi Ông mất, trang trại nhỏ của Ông ở Thái Hà cũng phải đem bán để giúp cho con cháu học hành và mưu sinh.

Bằng những trải nghiệm qua những năm tháng làm quan ở Bắc Kỳ (Tổng đốc Sơn Hưng - Tuyên; Kinh lược sứ Bắc Kỳ, Tổng đốc Hà An; Tổng đốc Định Ninh) đã giúp cho Trần Lưu Huệ có những hiểu biết sâu sắc về miền đất này. Trong những năm tháng cuối đời, ông đã miệt mài biên soạn và hoàn thành một công trình địa lý học vào năm Thành Thái thứ 16 (1904). Cuốn sách viết khái quát về địa dư của 13 tỉnh thượng du, hạ du của Bắc Kỳ là Tuyên Quang, Hưng Hóa, Sơn Tây, Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Hải Dương, Quảng Yên, Lạng Sơn, Cao Bằng; mỗi tỉnh một bản, cộng 13 quyển, tổng cộng 40 tờ (40).

Trong gần 40 năm trên hoạn lộ, Trần Lưu Huệ thể hiện là một tài năng về chính trị, một người đạo cao, đức trọng, hết lòng phụng sự vương triều và chăm lo đến đời sống của nhân dân ở những địa phương ông trị nhậm. Dưới góc độ văn hóa, ông cũng có những đóng góp nhất định. Ngoài công trình địa lý học kể trên do ông trực tiếp biên soạn sau khi về trí sĩ, khi còn tại quan, Trần Lưu Huệ đã cùng Dương Lâm biên tập, hiệu đính cuốn *Tấu nghị tiền tập*. Đây là một tập các bài sớ tấu, biểu thư... của Nguyễn Hữu Độ khi làm Kinh lược sứ Bắc Kỳ gửi cho triều đình Huế và Phủ toàn quyền Pháp trình bày những mối lợi ở miền Bắc như khoáng sản, lâm sản, hải sản và các thứ thuế thu được. Niên đại các văn kiện từ năm Tự Đức thứ 28 (1875) trở về

sau. Cuốn sách được in năm Đồng Khánh thứ 3 (1888), gồm 304 trang, khổ 27 x 17, một bài tựa, một bài dẫn (41).

Trong thời gian giữ chức Tổng đốc Hà Nội (năm 1892), Trần Lưu Huệ đã trực tiếp tuyển các hiệp thợ của làng Liễu Tràng tổ chức khắc in thêm 50 bộ *Đại Nam hội điển sự lệ chính biên* do Nội Các triều Nguyễn biên soạn (42). Bộ *Hội điển* (điển chương, chế độ của triều Nguyễn) được biên soạn theo các chỉ dụ của vua Thiệu Trị (năm 1843 và 1846), vua Tự Đức (năm 1850) và hoàn thành vào năm 1851. Bộ *Hội điển* gồm 262 quyển, đóng thành 97 cuốn, ước trên 8.000 tờ (giấy lệnh hội khổ 32 x 20) được khắc in xong lần đầu năm 1868. Do số lượng in hạn chế nên đến năm 1886, triều đình lại tổ chức in lại để cung cấp cho các tỉnh phía Bắc. Lần in thứ 3 gồm 50 bộ được hoàn thành trong hai tháng. Trong lần khắc in này có đóng góp đáng kể công lao của Tổng đốc Hà Nội Trần Lưu Huệ.

Ghi nhận những cống hiến của Trần Lưu Huệ, triều đình đã ban thưởng cho ông nhiều danh hiệu cao quý. Ngoài chức tước và phẩm hàm (Nhất phẩm) Trần Lưu Huệ còn được trao tặng Long bội tinh vào các năm 1891 và 1899 [dưới triều vua Thành Thái] (43).

Tháng 5 năm Đinh Mùi, niên hiệu Thành Thái 19 (1907), Trần Lưu Huệ mất tại tư gia. Sự kiện này được chính sử ghi lại như sau: Tháng 5 ... Thái tử Thiếu bảo Đông các Đại học sĩ Trần Lưu Huệ mất. Lưu Huệ là bậc đại thần kỳ cựu, buổi đầu làm quan ở Kinh, trải các chức, thăng đến Bắc Kỳ Kinh lược đại sứ, có nhiều công lao, cống hiến, năm trước đã được chuẩn cho trí sĩ dưỡng lão, nay mất, được ân tứ, sai quan đến tế theo như điển lệ (44).

Là một bậc huân thần kỳ cựu nên đám tang của Trần Lưu Huệ được triều đình tổ chức trọng thể. Trong lời diếu tiền biệt ông

có đoạn viết: “Khổng Tử nói: Tử Sản, đạo của kẻ quân tử có 4 điều: mã kỳ hạnh kỳ dã (bản thân luôn tiết hạnh và chăm chỉ nỗ lực); cung kỳ sự thượng dã (cung kính khi phụng sự bề trên); kính kỳ dưỡng dân dã (dưỡng dân khiến dân kính trọng); huệ kỳ sử dân dã (dân biết ơn khi được sai dung). Những lời ấy thật đúng với ngài Trần”

Vua Thành Thái thương tiếc Trần Lưu Huệ, đã ban lời diếu, đặc biệt ca ngợi và đánh giá tài năng, phẩm hạnh của ông: “khí chất bậc anh tài”... “thức trái bốn triệu vua; như mây nâng vầng dương; như vút trời cánh phượng...”(45).

Phần mộ của Đông các Đại học sĩ Trần Lưu Huệ được xây cất ngay trong một phần tư điền của gia đình Ông thuộc làng Nhân Mục (46), khiêm nhường như chính cuộc đời Ông. Khu ruộng này sau do người cháu nội là Trần Lưu Cần ở và trông nom việc thờ tự (47). Trải qua nhiều năm tháng, trước sự đổi thay không ngừng của một làng ven đô, phần mộ của Đông các Đại học

sĩ Trần Lưu Huệ bị vùi lấp, mất hẳn dấu vết. Bằng nỗ lực tìm kiếm không ngừng của người chất nội là Trần Lưu Cung và họ hàng thân tộc, năm 1998 đã phát hiện được vị trí của ngôi mộ, còn nguyên phần mộ và bi ký trên biển đồng (khắc bài diếu của của vua Thành Thái). Hiện nay, được sự giúp đỡ của nhân dân và chính quyền địa phương, con cháu Đông các Đại học sĩ Trần Lưu Huệ đã tôn tạo lại phần mộ cho Ông, những mong báo đền lại công ơn tiên tổ.

Qua nghiên cứu, tìm hiểu thân thể và sự nghiệp của Trần Lưu Huệ trong bối cảnh lịch sử đất nước cuối thế kỷ XIX, có thể nhận thấy Ông là một vị quan thanh liêm, mẫn cán, một nhà chính trị tài năng, có những cống hiến to lớn đối với dân tộc trên nhiều lĩnh vực. Ở Ông luôn thể hiện một tấm lòng trung hậu, khiêm nhường và giàu tình nhân ái. Nhân cách và phẩm hạnh cũng như những cống hiến của Ông với dân, với nước xứng đáng được hậu thế tôn vinh.

CHÚ THÍCH

(1). Chúng tôi đã tìm trong sách *Các tổng trấn danh bị lãm* (biên soạn khoảng từ năm 1810 đến 1813) được biết huyện Tống Sơn thời kỳ Lê Trung hưng và đầu triều Nguyễn thuộc phủ Hà Trung xứ Thanh Hoa gồm có 4 tổng, 62 hương, xã, thôn trang, phường, giáp nhưng không tìm thấy địa danh Đinh Xuyên. Có thể đến thời điểm này, địa danh trên đã thay đổi. Xem: *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra), Dương Thị The và Phạm Thị Thoa dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 107.

(2). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 107.

(3). Cao Xuân Dục: *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 375.

(4). Khoa này nhà Nguyễn lấy đỗ 4 tiến sĩ.

(5). Theo quan chế nhà Nguyễn thì Chủ sự là một thuộc quan, phụ trách một phần việc chuyên

ngành ở các Bộ, Viện, Nha... phẩm hàm thường từ Lục phẩm đến Ngũ phẩm. Riêng Chủ sự ở Cơ Mật Viện, với nhiệm vụ trực được coi như Viên Ngoại lang với hàm Tá nhị, Tứ phẩm.

(6). Hàn lâm viện Tu soạn lo việc tu chỉnh, soạn thảo sách vở giúp Hàn lâm viện Học sĩ; Hàn lâm viện Thị giảng lo việc giúp các Hàn lâm viện Học sĩ biên soạn sách vở, chương số...

(7). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, (Đệ nhị kỷ), tập III, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội. 2004, tr. 234.

(8). *Thương bạc*: Khi bấy giờ, người Pháp đã ở trong Nam Kỳ có nhiều tàu thuyền đi lại, triều đình có đặt ra nha Thương bạc, có Thương bạc đại thần đứng đầu để giao thiệp với Pháp và trông nom các thuyền buôn đi lại.

(9). Lê Quang Phẩm bức bắt thôn Vĩnh Hảo nhượng giao cho 1 xứ thực điền và chiếm đoạt 2 xứ

diễn thổ của thôn ấy mới khai khẩn, lại trong hạn ruộng đất chiếm đoạt, phạm trâu ngựa của thôn ấy nhằm dẫm phải, lập tức bắt giam, lấy tiền lễ nhiều.

(10). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, (Đệ tứ kỷ), tập VIII. Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2007, tr. 274.

(11), (12), (13), (14), (15). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, (Đệ tứ kỷ), tập VIII, sdd, tr. 525, 234, 549, 11, 575.

(16), (17). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, (Đệ ngũ kỷ), tập IX. Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2007, tr. 47, 64.

(18). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, (Đệ ngũ kỷ), tập IX, sdd, tr. 83 và 101. ở đây nên hiểu là Trần Lưu Huệ mang bản chức là Bố chính giữ quyền sung Tổng đốc, sau đó mới từ Bố chính được thăng lên thụ Tuần phủ vẫn quyền sung Tổng đốc (chứ không phải là Tổng đốc thực thụ).

(19). Về phẩm hàm, Tả, Hữu Tham tri ngang nhau nhưng về chức Tả Tham tri cao hơn Hữu Tham tri.

(20), (21), (22), (23). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, (Đệ ngũ kỷ), tập IX, sdd, tr. 136, 208, 221-264, 274.

(24). *Quốc triều Hương khoa lục* chép là trường thi Hà Nam - Ninh Bình, sdd, tr. 485.

(25). Tài liệu đã dẫn, tr. 162.

(26), (27), (28), (29), (30), (31). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, (Đệ ngũ kỷ), tập IX, sdd, tr. 305, 313 - 314, 353, 363, 425, 447.

(32). Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ tục biên*, tập 1, sdd, tr. 107.

Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, (Đệ ngũ kỷ), tập XIX, sdd, tr. 261.

(33). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục Chính biên*, Đệ lục kỷ Phụ biên, Q2, tờ 20 (bản chữ Hán).

(34). Đây là chức vụ cao cấp hàng thứ hai sau Cản chánh Đại học sĩ, Văn Minh điện Đại học sĩ, Võ Hiển điện Đại học sĩ, Đông các Đại học sĩ, dùng để gia hàm cho các quan đại thần. Hiệp biện Đại học sĩ hàm Tổng Nhất phẩm văn ban, cáo thụ Vinh lộc Đại phu.

(35). Năm Đồng Khánh thứ 2 (1887) quyền Kinh lược sứ Bắc Kỳ dâng Sớ xin cải đổi Ninh Bình nhập với Nam Định làm một, Hưng Yên nhập với Hà Nội làm một. Viên tổng đốc kiêm quản hai tỉnh. Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 18.

(36). Trong hệ thống châu bản triều Nguyễn (thời Thành Thái) hiện lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (Hà Nội) có ghi chép tới 52 sự kiện liên quan đến hoạt động của Trần Lưu Huệ ở Bắc Kỳ từ năm 1889 đến năm 1898, trong đó thời gian ông giữ chức Kinh lược sứ Bắc Kỳ (khoảng 6 tháng) đã có 39 sự kiện...

(37). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục Chính biên* Đệ lục kỷ Phụ biên Q. 13, tờ 30 (bản chữ Hán). Nguyên văn chữ Hán là Trần Lưu Huệ. Từ tháng giêng năm Tân Sửu, niên hiệu Thành Thái 13 (1901), để tránh miếu hiệu của vua Dục Đức (Hoàng khảo của vua Thành Thái) nên Trần Lưu Huệ đổi là Trần Lưu Huệ.

(38). Năm Tự Đức thứ 7 (1854) quy định về Triều phục quan hưu trí như sau:

Từ nay về sau, phạm các quan chức văn võ tuổi đến 70 được về hưu trí, trừ người nào bị cưỡng chế về hưu, hoặc giáng cấp cùng hiện giáng từ 5 phẩm đến cách lưu cùng các quan không dự vào đình thần, bên văn Tông tam phẩm, bên võ Chánh tam phẩm trở xuống, quan phục đều không cho mang theo, còn các quan văn võ đình thần ở Kinh cùng bên văn ấn quan Tứ phẩm làm việc ở Bộ, ở Nội các, cùng các quan văn Tam phẩm, võ Tông nhị phẩm không dự đình thần, Đề đốc, Phủ doãn, Phủ thừa ở phủ Thừa Thiên, các quan ngoài Kinh như Tổng đốc, Tuần phủ, Đề đốc, Bố chính, Án sát, Chánh, Phó lãnh binh nguyên bộ quan phục đại triều được ban cấp xin được cho mang theo mình, đến ngày mất chuẩn cho được liệm theo... (*Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ tục biên*, tập 4, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 122 - 123).

(38). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục Chính biên* Đệ lục kỷ Phụ biên; Q. 9, tờ 25 (bản chữ Hán). Quy định này cụ thể như sau: Cấp cho các viên phủ Phụ chính, thần đại thần mỗi tháng 500

đồng; Hiệp biện, Thượng thư sung Cơ mật viện đại thần mỗi tháng 150 đồng; Lục bộ Thượng thư mỗi tháng 100 đồng; Tham tri mỗi tháng 70 đồng; Chánh Tam phẩm Thị lang mỗi tháng 50 đồng; Tông Tam phẩm lĩnh Thị lang hoặc Biện lý mỗi tháng 45 đồng... Phẩm hàm của cụ Trần Lưu Huệ là Nhất phẩm nhưng chức ngang Thượng thư nên lương bổng hàng tháng là 100 đồng.

(39). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục Chính biên* Đệ lục kỷ Phụ biên, Q. 9, tờ 25 (bản chữ Hán). Quy định này cụ thể như sau: Cấp cho các viên phủ Phụ chính, thần đại thần mỗi tháng 500 đồng; Hiệp biện, Thượng thư sung Cơ mật viện đại thần mỗi tháng 150 đồng; Lục bộ Thượng thư mỗi tháng 100 đồng; Tham tri mỗi tháng 70 đồng; Chánh Tam phẩm Thị lang mỗi tháng 50 đồng; Tông Tam phẩm lĩnh Thị lang hoặc Biện lý mỗi tháng 45 đồng... Phẩm hàm của cụ Trần Lưu Huệ là Nhất phẩm nhưng chức ngang Thượng thư nên lương bổng hàng tháng là 100 đồng.

(40). Tờ đầu của sách ghi rõ: *Thành Thái thập lục niên tứ nguyệt thập ngũ nhật Trần Lưu Huệ phụng biên trình* (tức ngày 15 tháng 4 năm Thành Thái thứ 16 - 1904). Tài liệu này hiện lưu giữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (Hà Nội).

(41). Ký hiệu kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm VHv 43/1 - 2. Nguồn: *Di sản Hán Nôm - Thư mục để yếu*, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 89 - 90.

(42). Châu bản triều Nguyễn: đề ngày 21 tháng 12 năm Thành Thái thứ 6 (1894) [tờ 202, tập 21].

(43). Long Bội tinh:

Trang trí kiểu hoa văn dạng rồng, hai bên trái là nghi trượng của nước Đại Nam... Bội tinh phân chia làm hai ngành văn và võ; mỗi ngành phân làm 5 bậc. Ngành văn: Nhất đẳng là Khôi Kỳ bội tinh; Nhị đẳng là Chương Hiền Bội tinh; Tam

đẳng là Biểu Đức Bội tinh; Tứ đẳng là Minh Nghĩa Bội tinh, Ngũ đẳng là Gia Thiện Bội tinh. Ngành võ gồm: Nhất đẳng là Trác Dị bội tinh; Nhị đẳng là Thù Huân Bội tinh; Tam đẳng là Tinh Năng Bội tinh; Tứ đẳng là Tướng Trung Bội tinh; Ngũ đẳng là Khuyến Công Bội tinh.

Điều lệ về Long Tinh viện có 11 điều, trong đó:

Đến năm Thành Thái thứ 2 (1890), Long tinh khác 4 chữ Hán *Đại Nam Hoàng đế* và dùng mẫu bài chế như sau:

Thừa Thiên hưng vạn

Hoàng đế chế viết; Quốc gia hậu thưởng là báo đáp đầy đủ cho người có công lao. Nay đặc biệt thưởng cho (tên quan chức, chức vụ ...) Long tinh (hạng...) để tỏ lòng sùng ái đặc biệt. Khâm tai!

Ngày tháng năm ở Kinh đô nước Đại Nam

Kính đọc: Lễ bộ Thượng thư ...

(Nguồn: *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ tục biên*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 111 - 113).

(44). Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục Chính biên* Đệ lục kỷ Phụ biên, Q. 19, tờ 11 (bản chữ Hán).

(45). Bản dịch của Nguyễn Quang Hồng - Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(46). Theo Gia phả cho biết: phần mộ của ông ở làng Nhân Mục huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Nội (nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội).

(47). Theo tài liệu của Cục Lưu trữ địa chính, trong quyển địa bạ ký hiệu 03 (81) Hà Đông, Thanh Trì, Khương Đình "102" khu ruộng có số thứ tự 433, mang số hiệu 472, diện tích 1080m² nằm ở địa phận làng Chính Kinh, tên chủ đất Trần Lưu Cần (cháu nội cụ Trần Lưu Huệ). Phần mộ của cụ Trần Lưu Huệ được xây cất trong khu ruộng này.